

DANH MỤC CÁC QUY TRÌNH PHẢI NHẬN DIỆN
VÀ THỰC HIỆN QUY TRÌNH QUẢN LÝ RỦI RO

(Thời điểm/...../.....)

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN: PHÒNG CNTT

| STT | Liệt kê các quy trình | Bộ phận thực hiện quy trình | |
|-----|---|--|---|
| | | Chính | Liên quan |
| 1 | QUY TRÌNH XỬ LÝ THANH TOÁN THẺ TÍN DỤNG | Bộ phận Kế toán thanh toán thuộc Phòng Kế toán | Các bộ phận có liên quan thuộc Phòng CNTT |
| 2 | | | |
| 3 | | | |

Người lập

Lãnh đạo đơn vị

BẢNG NHẬN DIỆN RỦI RO TIỀM ẨN ĐÁNH GIÁ RỦI RO & HIỆU QUẢ CỦA CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT
(Thời điểm/...../.....)

1. ĐƠN VỊ THỰC HIỆN: PHÒNG THANH TOÁN
2. QUY TRÌNH: QUY TRÌNH XỬ LÝ THANH TOÁN THẺ TÍN DỤNG
3. MỤC TIÊU: 2 ngày kể từ thời điểm Nhân viên mua hàng hoàn thành giao dịch thanh toán với người bán
4. NGÀY THỰC HIỆN QUY TRÌNH QLRR: Dd/mm/yyyy

| TT | Các bước thực hiện quy trình | Rủi ro tiềm ẩn | Nguyên nhân của rủi ro | Khả năng xảy ra (Occ) | Hậu quả có thể gây ra | Mức độ nghiêm trọng (Sev) | Số RPN ¹ = (5)x(7) | Biện pháp kiểm soát hiện hữu | Đánh giá lại rủi ro & cơ hội | | | Hành động đề nghị | |
|----|----------------------------------|--|--|--------------------------|--|------------------------------|----------------------------------|--|--|--|-----------------------------------|-----------------------|---|
| | | | | | | | | | Khả năng xảy ra (Occ ²) | Mức độ nghiêm trọng (Sev ²) | Số RPN ² =(10)x(11) | Duy trì BPKS hiện hữu | Bổ sung/thay thế BPKS hoặc hành động khác |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | Bước 1: Khởi động - Chọn hàng | Nhân viên mua hàng có thể chọn nhầm hàng giả hoặc hàng không có chất lượng | Cửa hàng không có chính sách quản lý chất lượng hoặc mua ở Cửa hàng không có thương hiệu có uy tín | 2 | Hàng mua về không thể dùng được; mất thời giờ làm thủ tục đổi trả; nhân viên mua | 6 | 12 | Công ty quy định cho Nhân viên mua hàng phải mua hàng ở các trang web hoặc cửa hàng nào; hoặc mua ở cửa hàng có uy tín thương hiệu, có chính | 1 | 1 | 1 | Có | Không |

| TT | Các bước thực hiện quy trình | Rủi ro tiềm ẩn | Nguyên nhân của rủi ro | Khả năng xảy ra (Occ) | Hậu quả có thể gây ra | Mức độ nghiêm trọng (Sev) | Số RPN ¹ = (5)x(7) | Biện pháp kiểm soát hiện hữu | Đánh giá lại rủi ro & cơ hội | | | Hành động đề nghị | |
|----|------------------------------|---|---|--------------------------|--|------------------------------|----------------------------------|--|--|--|-----------------------------------|-----------------------|---|
| | | | | | | | | | Khả năng xảy ra (Occ ²) | Mức độ nghiêm trọng (Sev ²) | Số RPN ² =(10)x(11) | Duy trì BPKS hiện hữu | Bổ sung/thay thế BPKS hoặc hành động khác |
| 1 | | | | | hàng phải bồi thường cho Công ty | | | sách đổi trả hàng, Chính sách bảo mật, Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, Quy trình giải quyết tranh chấp, khiếu nại; chính sách bảo hành, chính sách quản lý chất lượng | | | | | |
| 2 | Bước 2: Thanh toán | RR1: Thẻ tín dụng của Nhân viên mua hàng đã hết hạn thanh toán hay thẻ hết hiệu lực | Công ty giao nhầm thẻ hết hạn sử dụng hay thẻ hết hiệu lực cho nhân viên mua hàng | 2 | Nhân viên mua hàng mất thời giờ đi mua hàng lần 2; Công ty mất ngày công vô ích. | 1 | 2 | Nhân viên mua hàng phải kiểm tra Expiry Date (in trên thẻ) trước khi mua hàng; và yêu cầu Kế toán có biên nhận (giấy) xác nhận đã kiểm tra số dư của tài khoản thẻ đủ để | 1 | 1 | 1 | Có | Không |

| TT | Các bước thực hiện quy trình | Rủi ro tiềm ẩn | Nguyên nhân của rủi ro | Khả năng xảy ra (Occ) | Hậu quả có thể gây ra | Mức độ nghiêm trọng (Sev) | Số RPN ¹ = (5)x(7) | Biện pháp kiểm soát hiện hữu | Đánh giá lại rủi ro & cơ hội | | | Hành động đề nghị | |
|----|------------------------------|---|--|--------------------------|---|------------------------------|----------------------------------|--|--|--|-----------------------------------|-----------------------|---|
| | | | | | | | | | Khả năng xảy ra (Occ ²) | Mức độ nghiêm trọng (Sev ²) | Số RPN ² =(10)x(11) | Duy trì BPKS hiện hữu | Bổ sung/thay thế BPKS hoặc hành động khác |
| | | | | | | | | thanh toán tiền hàng trước khi giao dịch | | | | | |
| | | RR2: Thông tin số thẻ, Expiry Date, tên chủ thẻ, số CVV trên thẻ có thể bị sao chép (chụp hình lén) trái phép khi đưa ra thanh toán tại Cửa hàng/Siêu thị | Công ty không dán kín số CVV trên thẻ tín dụng; Nhân viên mua hàng không che chắn thẻ khi giao thẻ cho Người bán tại Cửa hàng/Siêu thị | 2 | Kẻ xấu tại Cửa hàng có được thông tin CVV có thể lấy cắp tiền có trong tài khoản thẻ tín dụng | 6 | 12 | Nhân viên mua hàng che thông tin số CVV bằng băng keo đen khi sử dụng thẻ để thanh toán qua thiết bị POS tại Cửa hàng/Siêu thị | 1 | 1 | 1 | Có | Không |
| 3 | Bước 3: Nhập giao dịch | RR1: Nhân viên Cửa hàng/Siêu thị sao chép thông tin thẻ bằng thiết bị đọc thẻ riêng mà | Nhân viên mua hàng giao thẻ cho nhân viên Cửa hàng/ Siêu thị và không quan sát động tác | 2 | Công ty bị mất tiền trong tài khoản thẻ tín dụng vào thời điểm nào đó | 6 | 12 | Nhân viên mua hàng phải yêu cầu nhân viên Cửa hàng/ Siêu thị quét thẻ tín dụng trên thiết bị đọc thẻ | 1 | 1 | 1 | Có | Không |

| TT | Các bước thực hiện quy trình | Rủi ro tiềm ẩn | Nguyên nhân của rủi ro | Khả năng xảy ra (Occ) | Hậu quả có thể gây ra | Mức độ nghiêm trọng (Sev) | Số RPN ¹ = (5)x(7) | Biện pháp kiểm soát hiện hữu | Đánh giá lại rủi ro & cơ hội | | | Hành động đề nghị | |
|----|------------------------------|--|---|-----------------------|---|---------------------------|-------------------------------|--|-------------------------------------|---|---------------------------------|-----------------------|---|
| | | | | | | | | | Khả năng xảy ra (Occ ²) | Mức độ nghiêm trọng (Sev ²) | Số RPN ² = (10)x(11) | Duy trì BPKS hiện hữu | Bổ sung/thay thế BPKS hoặc hành động khác |
| | | không có sự hiện diện của Nhân viên mua hàng hàng. | quét thẻ trên thiết bị đọc thẻ của nhân viên cửa hàng; Cửa hàng/ Siêu thị cho phép bố trí 2 thiết bị đọc thẻ tại bàn thanh toán | | sau thời điểm quét thẻ thanh toán cho Cửa hàng/ Siêu thị. | | | trước mặt mình và chỉ quét 1 lần. | | | | | |
| | | RR2: Nhân viên mua hàng nhập thông tin thẻ vào một biểu mẫu trên trang web giả mạo | Nhân viên mua hàng không quan sát biểu tượng ổ khóa trên thanh địa chỉ để xem chi tiết về chứng chỉ SSL của trang | 2 | Công ty sẽ bị mất tiền trong tài khoản thẻ tín dụng | 6 | 12 | Nhân viên mua hàng phải nhìn vào thanh địa chỉ để kiểm tra có hay không padlock trên thanh địa chỉ trang web – chỉ nhập thông tin khi có padlock (hình ổ khóa) | 1 | 1 | 1 | Có | Không |
| | | RR3: Nhân viên cửa | Nhân viên cửa hàng | 2 | Nhân viên Cửa | 6 | 12 | Nhân viên mua hàng phải | 1 | 1 | 1 | Có | Không |

| TT | Các bước thực hiện quy trình | Rủi ro tiềm ẩn | Nguyên nhân của rủi ro | Khả năng xảy ra (Occ) | Hậu quả có thể gây ra | Mức độ nghiêm trọng (Sev) | Số RPN ¹ = (5)x(7) | Biện pháp kiểm soát hiện hữu | Đánh giá lại rủi ro & cơ hội | | | Hành động đề nghị | |
|----|------------------------------|--|---|-----------------------|--|---------------------------|-------------------------------|--|-------------------------------------|---|---------------------------------|-----------------------|---|
| | | | | | | | | | Khả năng xảy ra (Occ ²) | Mức độ nghiêm trọng (Sev ²) | Số RPN ² = (10)x(11) | Duy trì BPKS hiện hữu | Bổ sung/thay thế BPKS hoặc hành động khác |
| | | hàng nhập giá trị thanh toán cao hơn giá trị thực sự | nhầm lẫn. làm việc thiếu ý thức, không tinh táo hoặc làm việc cẩu thả | | hàng phải nhập lại giao dịch lần 2 để đúng với số tiền thanh toán hiện trên màn hình | | | yêu cầu nhân viên cửa hàng in hóa đơn và nhân viên hai bên cùng ký vào hóa đơn khi đồng ý với số tiền thanh toán ghi trên hóa đơn | | | | | |
| 4 | Bước 4: Truyền dữ liệu | RR1: Dữ liệu có thể không được mã hóa khi truyền đi trên mạng xử lý thông tin thẻ của cửa hàng | Cửa hàng đã thiết lập cấu hình sai ứng dụng thanh toán | 2 | Dữ liệu thanh toán bị tin tặc chiếm đoạt; chủ thẻ (Công ty) bị mất tiền trong tài khoản thẻ_ | 6 | 12 | Công ty quy định Nhân viên mua hàng phải yêu cầu Cửa hàng cung cấp thông tin về tuân thủ các tiêu chuẩn bảo mật PCI trước khi thực hiện thanh toán bằng thẻ. | 1 | 1 | 1 | Có | Không |
| | | RR2: Cửa hàng không cung cấp | Cửa hàng không được tổ chức phát | 2 | Dữ liệu thanh toán bị | 6 | 12 | Nhân viên mua hàng gọi điện về Công | 1 | 1 | 1 | Có | Không |

| TT | Các bước thực hiện quy trình | Rủi ro tiềm ẩn | Nguyên nhân của rủi ro | Khả năng xảy ra (Occ) | Hậu quả có thể gây ra | Mức độ nghiêm trọng (Sev) | Số RPN ¹ = (5)x(7) | Biện pháp kiểm soát hiện hữu | Đánh giá lại rủi ro & cơ hội | | | Hành động đề nghị | |
|----|------------------------------|---|--|--------------------------|---|------------------------------|----------------------------------|--|--|--|-----------------------------------|-----------------------|---|
| | | | | | | | | | Khả năng xảy ra (Occ ²) | Mức độ nghiêm trọng (Sev ²) | Số RPN ² =(10)x(11) | Duy trì BPKS hiện hữu | Bổ sung/thay thế BPKS hoặc hành động khác |
| | | bằng chứng đáp ứng tiêu chuẩn bảo mật PCI | hàng thẻ (Visa, JCB,...) hoặc đại lý ủy quyền của các tổ chức này cấp giấy chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn bảo mật PCI | | tin tặc chiếm đoạt; chủ thẻ (Công ty) bị mất tiền trong tài khoản thẻ | | | ty chỉ định kế toán thanh toán mang tiền mặt đến Cửa hàng trả tiền hàng hoặc thanh toán qua điện thoại di động bằng hình thức chuyển khoản trên Mobile Banking hoặc thanh toán qua Momo. | | | | | |
| | | RR3: Mạng xử lý thông tin thẻ của cửa hàng gặp sự cố, không hoạt động | Sự cố viễn thông phía Cửa hàng hoặc phía đơn vị phát hành thẻ hoặc sự cố trên cable truyền tín hiệu hoặc sự cố trên ứng dụng | 2 | Không thể dùng thẻ tín dụng để thanh toán tại Cửa hàng | 3 | 6 | Nhân viên mua hàng gọi điện về Công ty chỉ định kế toán thanh toán mang tiền mặt đến Cửa hàng trả tiền hàng hoặc thanh toán qua điện thoại di động bằng | 1 | 1 | 1 | Có | Không |

| TT | Các bước thực hiện quy trình | Rủi ro tiềm ẩn | Nguyên nhân của rủi ro | Khả năng xảy ra (Occ) | Hậu quả có thể gây ra | Mức độ nghiêm trọng (Sev) | Số RPN ¹ = (5)x(7) | Biện pháp kiểm soát hiện hữu | Đánh giá lại rủi ro & cơ hội | | | Hành động đề nghị | |
|----|------------------------------|--|---|-----------------------|---|---------------------------|-------------------------------|---|-------------------------------------|---|---------------------------------|-----------------------|---|
| | | | | | | | | | Khả năng xảy ra (Occ ²) | Mức độ nghiêm trọng (Sev ²) | Số RPN ² = (10)x(11) | Duy trì BPKS hiện hữu | Bổ sung/thay thế BPKS hoặc hành động khác |
| | | | V.V. | | | | | hình thức chuyển khoản trên Mobile Banking hoặc thanh toán qua ví điện tử Momo. | | | | | |
| 5 | Bước 5: Xác thực giao dịch | RR1: Thẻ bị từ chối vì không đủ tiền để thanh toán | Công ty giao nhằm cho nhân viên mua hàng một thẻ tín dụng có số dư trong tài khoản thẻ ít hơn số tiền phải thanh toán | 2 | Nhân viên mua hàng bị từ chối thanh toán và không thể mua hàng; hoặc phải sử dụng một hình thức thanh toán khác mà Công ty không cho phép | 2 | 4 | Nhân viên mua hàng hàng phải: -Kiểm tra số dư của tài khoản thẻ đủ để thanh toán tiền hàng trước khi giao dịch -Mang theo thẻ khác có số dư đã được kiểm tra là đủ thanh toán hoặc thanh toán bằng tiền mặt hoặc thanh toán qua điện thoại di | 1 | 1 | 1 | Có | Không |

| TT | Các bước thực hiện quy trình | Rủi ro tiềm ẩn | Nguyên nhân của rủi ro | Khả năng xảy ra (Occ) | Hậu quả có thể gây ra | Mức độ nghiêm trọng (Sev) | Số RPN ¹ = (5)x(7) | Biện pháp kiểm soát hiện hữu | Đánh giá lại rủi ro & cơ hội | | | Hành động đề nghị | |
|----|------------------------------|--|--|--------------------------|---|------------------------------|----------------------------------|--|--|--|-----------------------------------|-----------------------|---|
| | | | | | | | | | Khả năng xảy ra (Occ ²) | Mức độ nghiêm trọng (Sev ²) | Số RPN ² =(10)x(11) | Duy trì BPKS hiện hữu | Bổ sung/thay thế BPKS hoặc hành động khác |
| | | | | | | | | động bằng hình thức chuyển khoản trên Mobile Banking hoặc thanh toán qua Momo. | | | | | |
| | | RR2: Thẻ bị từ chối vì đơn vị phát hành thẻ không có dịch vụ thanh toán tại VN | Công ty giao nhầm cho nhân viên mua hàng một thẻ tín dụng không được các Ngân hàng VN phát hành hoặc chấp nhận | 2 | Nhân viên mua hàng bị từ chối thanh toán và không thể mua hàng; hoặc phải sử dụng một hình thức thanh toán khác mà Công ty không cho phép | 2 | 4 | Nhân viên mua hàng phải: - Mang sẵn thẻ khác để đổi thẻ có đơn vị phát hành thẻ hợp pháp hoặc thanh toán bằng tiền mặt hoặc thanh toán qua điện thoại di động bằng hình thức chuyển khoản trên Mobile Banking hoặc thanh toán qua Momo. | 1 | 1 | 1 | Có | Không |

| TT | Các bước thực hiện quy trình | Rủi ro tiềm ẩn | Nguyên nhân của rủi ro | Khả năng xảy ra (Occ) | Hậu quả có thể gây ra | Mức độ nghiêm trọng (Sev) | Số RPN ¹ = (5)x(7) | Biện pháp kiểm soát hiện hữu | Đánh giá lại rủi ro & cơ hội | | | Hành động đề nghị | |
|----|---|---|--|-----------------------|--|---------------------------|-------------------------------|--|-------------------------------------|---|---------------------------------|-----------------------|---|
| | | | | | | | | | Khả năng xảy ra (Occ ²) | Mức độ nghiêm trọng (Sev ²) | Số RPN ² = (10)x(11) | Duy trì BPKS hiện hữu | Bổ sung/thay thế BPKS hoặc hành động khác |
| 6 | Bước 6: Phản hồi cho đơn vị bán hàng | KHÔNG CÓ RỦI RO Ở BƯỚC NÀY | | | | | | | | | | | |
| 7 | Bước 7: Hoàn tất giao dịch | Nhân viên mua hàng bỏ lại hóa đơn/biên lai ở quầy tính tiền hoặc quên không giữ hóa đơn/biên lai khiến thủ tục thanh toán của Cty không thể thực hiện | Nhân viên mua hàng không được đào tạo về thủ tục thanh toán ở Cty sau khi mua hàng hoặc làm việc thiếu trách nhiệm | 2 | Nhân viên mua hàng không thể hoàn tất thủ tục thanh toán với Kế toán của Công ty; Hàng hóa có thể bị từ chối bảo hành hay đổi trả; Kẽ xấu sử dụng hóa đơn/ biên lai thực hiện các hành | 4 | 8 | Nhân viên mua hàng phải được Kế toán của Cty yêu cầu giữ hóa đơn/biên lai do máy POS in ra và bảo mật thông tin để cung cấp chứng từ thanh toán sau này ở Cty; ngay khi nhân viên mua hàng về lại Công ty, phải có người kiểm đếm số hàng đã mua với nhân viên mua hàng và hỏi lại hóa | 1 | 1 | 1 | Có | Không |

| TT | Các bước thực hiện quy trình | Rủi ro tiềm ẩn | Nguyên nhân của rủi ro | Khả năng xảy ra (Occ) | Hậu quả có thể gây ra | Mức độ nghiêm trọng (Sev) | Số RPN ¹ = (5)x(7) | Biện pháp kiểm soát hiện hữu | Đánh giá lại rủi ro & cơ hội | | | Hành động đề nghị | |
|----|------------------------------------|--|---|-----------------------|--|---------------------------|-------------------------------|--|-------------------------------------|---|---------------------------------|-----------------------|---|
| | | | | | | | | | Khả năng xảy ra (Occ ²) | Mức độ nghiêm trọng (Sev ²) | Số RPN ² = (10)x(11) | Duy trì BPKS hiện hữu | Bổ sung/thay thế BPKS hoặc hành động khác |
| | | | | | vi lừa đảo như tích lũy điểm hoặc tham dự bốc thăm, trúng thưởng v.v. tại Cửa hàng | | | đơn/biên lại mua hàng. | | | | | |
| 8 | Bước 8: Gửi lệnh đóng hàng loạt | Nhân viên cửa hàng có thể quên gửi lệnh đóng hàng loạt | Nhân viên làm việc cầu thả, thiếu trách nhiệm hoặc Cty không có quy trình để hướng dẫn nhân viên làm việc | 2 | Cửa hàng không thể nhận thanh toán từ Ngân hàng trong khung thời gian đã ký Hợp đồng | 3 | 6 | Trưởng Cửa hàng kiểm tra cuối ngày trước khi đóng cửa Cửa hàng để chạy lệnh cuối ngày. | 1 | 1 | 1 | Có | Không |
| 9 | Bước 9: | Ngân hàng | Sự cố viễn thông phía | 2 | Cửa hàng không | 2 | 4 | Trưởng Cửa | 1 | 1 | 1 | Có | Không |

| TT | Các bước thực hiện quy trình | Rủi ro tiềm ẩn | Nguyên nhân của rủi ro | Khả năng xảy ra (Occ) | Hậu quả có thể gây ra | Mức độ nghiêm trọng (Sev) | Số RPN ¹ = (5)x(7) | Biện pháp kiểm soát hiện hữu | Đánh giá lại rủi ro & cơ hội | | | Hành động đề nghị | |
|----|------------------------------|--|--|--------------------------|--|------------------------------|----------------------------------|--|--|--|-----------------------------------|-----------------------|---|
| | | | | | | | | | Khả năng xảy ra (Occ ²) | Mức độ nghiêm trọng (Sev ²) | Số RPN ² =(10)x(11) | Duy trì BPKS hiện hữu | Bổ sung/thay thế BPKS hoặc hành động khác |
| | Gửi tiền | của đơn vị bán hàng gặp sự cố không gửi được tiền vào tài khoản doanh nghiệp của đơn vị bán hàng sau 48 giờ. | Ngân hàng của đơn vị bán hàng (là Cửa hàng) hoặc phía đơn vị phát hành thẻ hoặc sự cố trên cable truyền tín hiệu hoặc sự cố trên ứng dụng v.v. | | thẻ nhận thanh toán từ Ngân hàng trong khung thời gian đã ký Hợp đồng; đại diện Cửa hàng phải đến Ngân hàng (của bên bán và bên mua) khiếu nại | | | hàng thực hiện Quy trình khiếu nại với Ngân hàng của đơn vị bán hàng để Ngân hàng của đơn vị bán hàng giao thiệp với Ngân hàng của Nhân viên mua hàng khắc phục sự chậm trễ này. | | | | | |
| 10 | Bước 10: Kết thúc | Các đối tượng xấu có được hóa đơn / biên lai có thể thực hiện các hành vi | Nhân viên mua hàng vứt bỏ hóa đơn/biên lai trên đường về nhà | 2 | Công ty không thể tích lũy điểm thưởng. không thể tham | 2 | 4 | Nhân viên mua hàng phải được Kế toán của Cty yêu cầu giữ hóa đơn/biên lai do máy POS | 1 | 1 | 1 | Có | Không |

| TT | Các bước thực hiện quy trình | Rủi ro tiềm ẩn | Nguyên nhân của rủi ro | Khả năng xảy ra (Occ) | Hậu quả có thể gây ra | Mức độ nghiêm trọng (Sev) | Số RPN ¹ = (5)x(7) | Biện pháp kiểm soát hiện hữu | Đánh giá lại rủi ro & cơ hội | | | Hành động đề nghị | |
|----|------------------------------|--|------------------------|--------------------------|--|------------------------------|----------------------------------|--|--|--|-----------------------------------|-----------------------|---|
| | | | | | | | | | Khả năng xảy ra (Occ ²) | Mức độ nghiêm trọng (Sev ²) | Số RPN ² =(10)x(11) | Duy trì BPKS hiện hữu | Bổ sung/thay thế BPKS hoặc hành động khác |
| | | lừa đảo như tích lũy điểm hoặc tham dự bốc thăm, trúng thưởng v.v. | | | dự bốc thăm, trúng thưởng v.v. do Cửa hàng tổ chức | | | in ra và bảo mật thông tin để cung cấp chứng từ thanh toán sau này ở Cty; ngay khi nhân viên mua hàng về lại Công ty, phải có người kiểm đếm số hàng đã mua với nhân viên mua hàng và hỏi lại hóa đơn/biên lại mua hàng. | | | | | |

| Đơn vị khác có tham gia ĐGRR | Họ tên | Chữ ký |
|------------------------------|--------|--------|
| | | |
| | | |

Người lập

Lãnh đạo đơn vị

BẢNG NHẬN DIỆN RỦI RO TIỀM ẨN ĐÁNH GIÁ RỦI RO & HIỆU QUẢ CỦA CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT

(Thời điểm/...../.....)

1. ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

2. QUY TRÌNH:

3. NGÀY THỰC HIỆN

QUY TRÌNH QLRR:

| TT | Các bước thực hiện quy trình | Rủi ro tiềm ẩn | Nguyên nhân của rủi ro | Khả năng xảy ra | Hậu quả có thể gây ra | Mức độ ảnh hưởng | Tổng điểm R1 = 5x7 | Biện pháp kiểm soát hiện hữu | Đánh giá lại rủi ro & cơ hội | | | Hành động đề nghị | |
|----|------------------------------|----------------|------------------------|-----------------|-----------------------|------------------|--------------------|------------------------------|------------------------------|------------------|----------------------|-----------------------|---|
| | | | | | | | | | Khả năng xảy ra | Mức độ ảnh hưởng | Tổng điểm R2 = 10x11 | Duy trì BPKS hiện hữu | Bổ sung/thay thế BPKS hoặc hành động khác |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |

| Đơn vị khác có tham gia ĐGRR | Họ tên | Chữ ký |
|------------------------------|--------|--------|
| | | |
| | | |

Người lập

Lãnh đạo đơn vị

